

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

CÔNG TY TNHH MTV KHAI THÁC CÔNG TRÌNH THỦY LỢI NAM ĐUÔNG

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

(đã được kiểm toán)



NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Lãnh đạo	02 - 03
Báo cáo kiểm toán độc lập	04 - 05
Báo cáo tài chính đã được kiểm toán	06 - 27
Bảng cân đối kế toán	06 - 07
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	08
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	09
Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính	10 - 27

BÁO CÁO CỦA BAN LÃNH ĐẠO

Ban Lãnh đạo Công ty TNHH MTV Khai thác Công trình Thủy lợi Nam Đuống (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022.

CÔNG TY

Công ty TNHH MTV Khai thác Công trình Thủy lợi Nam Đuống được thành lập và hoạt động theo Đăng ký kinh doanh số 2300109153 đăng ký lần đầu ngày ngày 13 tháng 05 năm 2010 do Sở kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bắc Ninh cấp, đăng ký thay đổi 01 lần Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp ngày 15 tháng 12 năm 2010.

Trụ sở chính của Công ty tại: Thôn Đông Côi, thị trấn Hồ, huyện Thuận Thành, tỉnh Bắc Ninh.

HỘI ĐỒNG THÀNH VIÊN, BAN LÃNH ĐẠO VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng thành viên và Ban Lãnh đạo đã điều hành Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông: Lưu Văn Khang	Chủ tịch
Ông: Đoàn Văn Duyến	Giám đốc
Ông: Trần Đình Thông	Phó Giám đốc
Ông: Nguyễn Ngọc Toàn	Phó Giám đốc
Bà: Ngô Văn Khích	Phó Giám đốc
Ông: Nguyễn Đình Nam	Phó Giám đốc
Bà: Vũ Thanh Nga	Kế toán trưởng

Thành viên Ban Kiểm soát là:

Ông: Nguyễn Văn Độ	Kiểm soát viên
--------------------	----------------

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán và Định giá ASCO đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022 cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN LÃNH ĐẠO ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Lãnh đạo Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Lãnh đạo Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Lãnh đạo và Ban Quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính;

Công ty TNHH MTV Khai thác Công trình Thủy lợi Nam Dương
Thôn Đông Côi, thị trấn Hồ, huyện Thuận Thành, tỉnh Bắc Ninh

- Lập các Báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Lãnh đạo Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Thay mặt Ban Lãnh đạo



Lưu Văn Khang

Chủ tịch

Bắc Ninh, ngày 06 tháng 02 năm 2023



Số: 04/2023/ASCO/BCKT-NV

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Chủ sở hữu, Hội đồng thành viên và Ban Giám đốc
Công ty TNHH MTV Khai thác Công trình Thủy lợi Nam Đuống**

Báo cáo kiểm toán về Báo cáo tài chính

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty TNHH MTV Khai thác Công trình Thủy lợi Nam Đuống được lập ngày 06 tháng 02 năm 2023, từ trang 06 đến trang 27, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Lãnh đạo

Ban Lãnh đạo Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Lãnh đạo xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Lãnh đạo cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ

- Chúng tôi không thể tham gia chứng kiến kiểm kê Hàng tồn kho của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 với giá trị hàng tồn kho là 3.665.484.716 VND. Chúng tôi không thể thực hiện được các thủ tục thay thế. Do đó, chúng tôi không thể đưa ra ý kiến kiểm toán về tính hiện hữu và đánh giá cũng như chưa thể xác định liệu có cần điều chỉnh số dư liên quan đến Hàng tồn kho và các khoản mục có liên quan trong báo cáo tài chính cho năm tài chính của Công ty hay không.

Ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Theo ý kiến của chúng tôi, ngoại trừ ảnh hưởng của vấn đề nêu tại đoạn “Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ”, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty TNHH MTV Khai thác Công trình Thủy lợi Nam Đuống tại ngày 31/12/2022, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán và Định giá ASCO



Nguyễn Thanh Kiệt

Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán

số: 0807-2023-149-1

Hà Nội, ngày 07 tháng 02 năm 2023

Phan Đình Dũng

Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán

số: 4887-2019-149-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2022 VND	01/01/2022 VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		17.683.367.463	12.353.243.803
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	03	11.041.802.756	9.101.300.804
111	1. Tiền		11.041.802.756	9.101.300.804
130	II. Các khoản phải thu ngắn hạn		2.975.261.809	1.980.309.766
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	04	968.076.702	493.409.150
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	05	251.905.911	402.879.452
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	06	1.060.614.781	389.356.749
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(147.827.041)	(147.827.041)
139	5. Tài sản thiếu chờ xử lý		842.491.456	842.491.456
140	III. Hàng tồn kho	08	3.665.484.716	1.271.633.233
141	1. Hàng tồn kho		3.665.484.716	1.271.633.233
150	IV. Tài sản ngắn hạn khác		818.182	-
153	1. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước		818.182	-
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		756.410.047.099	726.922.381.891
220	I. Tài sản cố định		701.207.355.195	679.055.295.214
221	1. Tài sản cố định hữu hình	09	701.207.355.195	679.055.295.214
222	- Nguyên giá		824.414.689.804	794.457.552.529
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(123.207.334.609)	(115.402.257.315)
227	2. Tài sản cố định vô hình	10	-	-
228	- Nguyên giá		49.000.000	49.000.000
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(49.000.000)	(49.000.000)
240	II. Tài sản dở dang dài hạn		54.981.075.000	47.245.275.000
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	11	54.981.075.000	47.245.275.000
260	III. Tài sản dài hạn khác		221.616.904	621.811.677
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	12	221.616.904	621.811.677
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		774.093.414.562	739.275.625.694

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2022 VND	01/01/2022 VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		16.685.855.237	11.500.500.274
310	I. Nợ ngắn hạn		16.685.855.237	11.500.500.274
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	13	6.550.111.869	1.885.356.861
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	14	53.485.804	100.052.804
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	15	102.479.900	126.245.844
318	4. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	18	184.652.794	60.303.030
319	5. Phải trả ngắn hạn khác	17	7.801.314.007	6.820.925.530
320	6. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	18	230.000.000	281.000.000
322	7. Quỹ khen thưởng phúc lợi		1.763.810.863	2.226.616.205
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		757.407.559.325	727.775.125.420
410	I. Vốn chủ sở hữu	19	755.628.702.837	725.996.268.932
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		733.252.010.017	685.827.818.730
418	2. Quỹ đầu tư phát triển		131.690.696	129.465.572
422	3. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản		22.245.002.124	40.038.984.630
430	II. Nguồn kinh phí và quỹ khác		1.778.856.488	1.778.856.488
432	1. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ		1.778.856.488	1.778.856.488
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		774.093.414.562	739.275.625.694

Người lập biểu

Nguyễn Đình Thiện

Kế toán trưởng

Vũ Thanh Nga

Bắc Ninh, ngày 06 tháng 02 năm 2023

Chủ tịch



Lưu Văn Khang

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm 2022

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	20	100.188.260.669	90.556.655.080
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu		-	-
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		100.188.260.669	90.556.655.080
11	4. Giá vốn hàng bán	21	88.751.040.630	79.111.958.279
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		11.437.220.039	11.444.696.801
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	22	39.858.064	25.202.850
22	7. Chi phí tài chính		-	-
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		-	-
25	8. Chi phí bán hàng		-	-
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	23	11.621.664.938	11.568.880.408
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		(144.586.835)	(98.980.757)
31	11. Thu nhập khác	24	153.858.187	136.969.699
32	12. Chi phí khác		-	-
40	13. Lợi nhuận khác		153.858.187	136.969.699
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		9.271.352	37.988.942
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	25	1.854.270	1.047.188
52	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		-	-
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		<u>7.417.082</u>	<u>36.941.754</u>

Người lập biểu

Nguyễn Đình Thiện

Kế toán trưởng

Vũ Thanh Nga

Bắc Ninh, ngày 06 tháng 02 năm 2023

Chủ tịch



Lưu Văn Khang

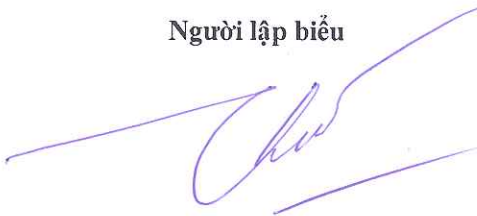
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Năm 2022

(Theo phương pháp trực tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
01	1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác		96.825.642.000	88.429.335.000
02	2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ		(50.168.726.714)	(52.537.310.166)
03	3. Tiền chi trả cho người lao động		(36.900.441.934)	(30.738.285.306)
05	4. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(1.051.474)	(10.004.799)
06	5. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		2.426.391.389	7.017.571.553
07	6. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(17.535.783.779)	(22.455.093.664)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		(5.353.970.512)	(10.293.787.382)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(41.871.816.077)	(44.562.907.000)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		75.500.000	-
27	3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		39.238.464	24.989.450
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(41.757.077.613)	(44.537.917.550)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
31	1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu		49.102.550.077	46.628.365.000
33	2. Tiền thu từ đi vay		1.490.000.000	2.266.000.000
34	3. Tiền trả nợ gốc vay		(1.541.000.000)	(1.985.000.000)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		49.051.550.077	46.909.365.000
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm		1.940.501.952	(7.922.339.932)
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		9.101.300.804	17.023.640.736
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	03	11.041.802.756	9.101.300.804

Người lập biểu



Nguyễn Đình Thiện

Kế toán trưởng



Vũ Thanh Nga

Bắc Ninh, ngày 06 tháng 02 năm 2023



Chủ tịch



Lưu Văn Khang

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2022

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty TNHH MTV Khai thác Công trình Thủy lợi Nam Đuống được thành lập và hoạt động theo Đăng ký kinh doanh số 2300109153 đăng ký lần đầu ngày ngày 13 tháng 05 năm 2010 do Sở kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bắc Ninh cấp, đăng ký thay đổi 01 lần Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp ngày 15 tháng 12 năm 2010.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Thôn Đông Côi, thị trấn Hồ, huyện Thuận Thành, tỉnh Bắc Ninh.

Công ty TNHH MTV Khai thác công trình Thủy lợi Nam Đuống là Công ty TNHH MTV do Nhà nước sở hữu 100% vốn điều lệ.

Lĩnh vực kinh doanh

Công ty cung cấp dịch vụ công ích liên quan đến hoạt động thủy lợi.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:

- Quản lý vận hành công trình thủy lợi, phục vụ tưới tiêu cho nông nghiệp, dân sinh, công nghiệp và đô thị;
- Cấp nước thô cho nuôi trồng thủy sản, các nhà máy sản xuất nước sạch cho sinh hoạt và công nghiệp;
- Thi công xây dựng công trình thủy lợi, đê điều, kênh mương;
- Giám sát công trình thủy lợi cấp II, dân dụng và công nghiệp đến cấp III;
- Thiết kế các công trình thủy lợi cấp IV;
- Thiết kế cơ điện các công trình thủy lợi đến cấp III;
- Thẩm tra thiết kế các công trình thủy lợi, thẩm tra thiết kế cơ điện các công trình thủy lợi.

Nhân viên

Tại ngày kết thúc năm tài chính Công ty có 451 nhân viên đang làm việc (số đầu năm là 440 nhân viên).

Cấu trúc doanh nghiệp

Lãnh đạo có các đơn vị trực thuộc sau:

Lãnh đạo có các đơn vị trực thuộc sau:	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính
Xí nghiệp Đầu tư dịch vụ và Xây dựng Nam Đuống	Phố Vàng, xã Nghĩa Đạo, huyện Thuận Thành, tỉnh Bắc Ninh	Sửa chữa, xây lắp công trình thủy lợi
Xí nghiệp Tư vấn xây dựng Nam Đuống	Thị trấn Hồ, huyện Thuận Thành, tỉnh Bắc Ninh	Khảo sát, tư vấn thiết kế
Ban quản lý dự án đầu tư công trung hạn	Thị trấn Hồ, huyện Thuận Thành, tỉnh Bắc Ninh	Quản lý dự án trung hạn

Đây là các đơn vị hạch toán độc lập.

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3. Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính của Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp các báo cáo tài chính của các đơn vị thành viên hạch toán độc lập và của Văn phòng Công ty.

Trong Báo cáo tài chính của Công ty, các nghiệp vụ giao dịch nội bộ và số dư nội bộ có liên quan đến tài sản, nguồn vốn và công nợ phải thu, phải trả nội bộ đã được loại trừ toàn bộ.

2.4. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, tiền đang chuyển.

2.5. Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: Nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và khoản nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng có khả năng không thu hồi được đúng hạn. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã phá sản, đã mở thủ tục phá sản, đã bỏ trốn khỏi địa điểm kinh doanh; đang bị các cơ quan pháp luật truy tố, giam giữ, xét xử, đang thi hành án hoặc đang mắc bệnh hiểm nghèo hoặc đã chết hoặc khoản nợ đã được Công ty yêu cầu thi hành án nhưng bị đình chỉ giải quyết vụ án.

2.6. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền tháng.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối năm:

- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo từng công trình chưa hoàn thành hoặc chưa ghi nhận doanh thu, tương ứng với khối lượng công việc còn dở dang cuối năm.

2.7. Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	15 - 50 năm
- Máy móc, thiết bị	10 - 15 năm
- Phương tiện vận tải	10 năm
- Các tài sản khác	10 năm

Công ty thực hiện đầu tư, xây dựng, mua sắm, quản lý, sử dụng, sửa chữa và trích khấu hao tài sản cố định theo quy định tại Nghị định 91/2015/NĐ-CP ngày 13/10/2015 của Chính phủ về đầu tư vốn Nhà nước vào doanh nghiệp và quản lý, sử dụng vốn, tài sản tại doanh nghiệp và Thông tư số 73/2018/TT-BTC ngày 15/08/2018 về hướng dẫn sử dụng nguồn tài chính trong quản lý khai thác công trình thủy lợi sử dụng vốn Nhà nước.

2.8. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm khoản sửa chữa lớn và xây dựng mà chưa hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang chỉ được tính khấu hao khi các tài sản này hoàn thành và đưa vào sử dụng.

2.9. Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

2.10. Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

2.11. Vay và nợ phải trả thuê tài chính

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng kế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.12. Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện gồm doanh thu nhận trước như: số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về cho thuê tài sản.

Doanh thu chưa thực hiện được kết chuyển vào Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ theo số tiền được xác định phù hợp với từng kỳ kế toán.

2.13. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Vốn khác thuộc Vốn chủ sở hữu được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh theo các quy định hiện hành.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận của Công ty. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi các Xí nghiệp hạch toán độc lập có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối.

Xí nghiệp trích lập các quỹ sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo quy định hiện hành về phân phối lợi nhuận của Doanh nghiệp sở hữu 100% Vốn nhà nước

- Quỹ phát triển hoạt động sự nghiệp: Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành: Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên và được trình bày như một khoản phải trả trên Bảng cân đối kế toán.

2.14. Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào thời điểm báo cáo;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu cho thuê hoạt động

Doanh thu cho thuê hoạt động chủ yếu bao gồm cho thuê đất đặt trạm thu phát sóng được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời hạn cho thuê theo quy định của hợp đồng thuê.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Thu nhập khác

Các khoản thu nhập khác ngoài hoạt động sản xuất, kinh doanh mà Công ty đã thu và các khoản phạt vi phạm hợp đồng chắc chắn thu được (ngoại trừ khoản phạt về bản chất là giảm giá hàng mua, giảm thanh toán).

2.15. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong năm.

2.16. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

3. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
Tiền mặt	562.114.050	1.047.118.542
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	10.479.688.706	8.054.182.262
	11.041.802.756	9.101.300.804

4. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Hợp tác xã Việt Hưng	159.615.260	-	-	-
- Xí nghiệp Khai thác Công trình Thủy lợi Văn Lâm	183.122.740	-	13.844.560	-
- Xí nghiệp Đầu tư Phát triển Thủy lợi Gia Lâm	473.870.674	-	48.381.152	-
- Các khoản phải thu khách hàng khác	151.468.028	147.827.041	431.183.438	147.827.041
	968.076.702	147.827.041	493.409.150	147.827.041

5. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Điện lực Thuận Thành	186.514.633	-	-	-
- Công ty Cổ phần Đầu tư xây dựng - Thương mại Phú Quang	65.391.278	-	-	-
- Công ty Cổ phần Hải Đăng - Hưng Phú	-	-	402.879.452	-
	251.905.911	-	402.879.452	-

6. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- UBND xã Nguyệt Đức	25.141.000	-	-	-
- Các khoản phải thu ngắn hạn	1.035.473.781	-	389.356.749	-
	1.060.614.781	-	389.356.749	-

7. NỢ XẤU

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá gốc	Giá trị có thẻ thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thẻ thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Hợp tác xã Tam Á	36.115.617	-	36.115.617	-
Hợp tác xã Cẩm Hưng	33.323.040	-	33.323.040	-
Xí nghiệp Tam Thiên Mẫu	27.452.000	-	27.452.000	-
Hợp tác xã Trà Lâm	24.890.583	-	24.890.583	-
Hợp tác xã Ngọc Khám - Gia Đ.	16.842.892	-	16.842.892	-
Hợp tác xã Ninh Xá	9.202.909	-	9.202.909	-
	147.827.041	-	147.827.041	-

8. HÀNG TỒN KHO

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Nguyên liệu, vật liệu	3.592.221.446	-	902.319.579	-
- Công cụ, dụng cụ	10.327.252	-	9.649.383	-
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở	62.936.018	-	359.664.271	-
	3.665.484.716	-	1.271.633.233	-

9 . TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Nguyên giá	Nhà cửa,	Máy móc,	Phương tiện vận	TSCĐ dùng	Cộng
	vật kiến trúc	thiết bị	tài, truyền dẫn	trong quản lý	
	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm	641.718.561.578	144.432.083.951	1.750.448.000	6.556.459.000	794.457.552.529
- Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	52.446.058.200	8.773.374.000	-	-	61.219.432.200
- Thanh lý, nhượng bán	(1.982.335.258)	(4.462.863.667)	(652.736.000)	-	(7.097.934.925)
- Điều chuyển cho đơn vị khác (i)	(24.047.517.000)	(116.843.000)	-	-	(24.164.360.000)
Số dư cuối năm	668.134.767.520	148.625.751.284	1.097.712.000	6.556.459.000	824.414.689.804
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	67.760.472.667	45.875.751.695	1.327.625.601	438.407.352	115.402.257.315
- Khấu hao trong năm	3.924.576.601	6.882.405.858	73.180.800	9.675.664	10.889.838.923
- Thanh lý, nhượng bán	(2.140.428.629)	(291.597.000)	(652.736.000)	-	(3.084.761.629)
Số dư cuối năm	69.544.620.639	52.466.560.553	748.070.401	448.083.016	123.207.334.609
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm	573.958.088.911	98.556.332.256	422.822.399	6.118.051.648	679.055.295.214
Tại ngày cuối năm	598.590.146.881	96.159.190.731	349.641.599	6.108.375.984	701.207.355.195

- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:

- Thuyết minh số liệu và giải trình khác

(i) Điều chuyển cho đơn vị khác gồm các nội dung:

+ Giám tài sản theo Quyết định số 202/QĐ-STC của Sở Tài chính Bắc Ninh về việc phê duyệt quyết toán vốn đầu tư hoàn thành. Công trình: Cứng hóa kênh Bắc Ninh Quỳnh đoạn từ điều tiết Á Lữ đến điều tiết Hồ sẽ được Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tỉnh Bắc Ninh tiếp nhận tài sản, nguyên giá tài sản: 13.205.192.000 đồng.

+ Giám tài sản theo Quyết định số 297/QĐ-STC của Sở Tài chính Bắc Ninh về việc phê duyệt quyết toán vốn đầu tư hoàn thành. Công trình: Cứng hóa kênh Bắc Ninh Vàng từ K4+570 đến đường 282 sẽ được Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tỉnh Bắc Ninh tiếp nhận tài sản, nguyên giá tài sản: 10.959.168.000 đồng.

5.717.155.717

10. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Chương trình phần mềm	Cộng
	VND	VND
Nguyên giá		
Số dư đầu năm	49.000.000	49.000.000
Số dư cuối năm	49.000.000	49.000.000
Giá trị hao mòn lũy kế		
Số dư đầu năm	49.000.000	49.000.000
Số dư cuối năm	49.000.000	49.000.000
Giá trị còn lại		
Tại ngày đầu năm	-	-
Tại ngày cuối năm	-	-
- Nguyên giá TSCĐ vô hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:		49.000.000

11. TÀI SẢN DỄ DANG DÀI HẠN

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
- Xây dựng Trạm bơm tiêu Nghi An I (i)	23.653.807.000	15.000.000.000
- Cải tạo nâng cấp 01 tổ máy TB Văn Thai A (ii)	7.939.205.000	243.506.000
- Cải tạo nâng cấp kênh tưới B27 (iii)	7.374.495.000	2.873.770.000
- Cải tạo nâng cấp kênh tưới G32 (iv)	5.632.620.000	364.279.000
- Lắp đặt công trực và mua vật tư, thiết bị dự phòng trạm bơm Phú Mỹ (v)	5.033.707.800	2.268.983.000
- Công trình khác	5.347.240.200	26.494.737.000
	54.981.075.000	47.245.275.000

(i) Xây dựng trạm bơm tiêu Nghi An I và các công trình phụ trợ để chủ động tiêu úng cho khoảng 327 ha đồng thời cùng với các trạm bơm Nghĩa Đạo và Nghi Khúc đảm bảo năng lực tiêu cho toàn bộ khu tiêu Nghĩa Đạo - Nghi Khúc. Tổng mức đầu tư dự kiến là 29.985.000.000 đồng. Đến thời điểm 31/12/2022 dự án đang được triển khai.

(ii) Nâng cấp 01 tổ máy cả phần bơm, động cơ và hệ thống điện, tủ điều khiển. Tổng mức đầu tư dự kiến là 8.534.863.000 đồng. Đến thời điểm 31/12/2022 dự án đang được triển khai.

(iii) Kênh cứng, dài 3.75 m đã bị xuống cấp nghiêm trọng, phá dỡ kênh cũ, xây lại toàn tuyến kênh ngoài đoạn kênh dài 604,1 m, 08 công và 07 tấm đan. Tổng mức đầu tư là 9.626.959.000 đồng. Đến thời điểm 31/12/2022 dự án vẫn đang được triển khai.

(iv) Cứng hóa mới và cải tạo sửa chữa tuyến kênh tưới G32 với tổng chiều dài 3.261 m và cải tạo, xây mới 46 công trình trên kênh. Tổng mức đầu tư là 6.797.502.000 đồng. Đến thời điểm 31/12/2022 dự án vẫn đang được triển khai.

(v) Lắp đặt công trục 10 tấn và mua vật tư thiết bị dự phòng để sửa chữa bơm chìm xiên PL 7105-885. Tổng mức đầu tư là 5.109.605.000 đồng. Đến thời điểm 31/12/2022 dự án đang được triển khai.

12. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
- Công cụ dụng cụ xuất dùng	221.616.904	621.811.677
	221.616.904	621.811.677

13. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
- Công ty Cổ phần Xây dựng Bắc Ninh	995.681.000	995.681.000	-	-
- Công ty Cổ phần Chế tạo bơm Hải Dương	1.231.156.000	1.231.156.000	284.657.000	284.657.000
- Công ty TNHH Xây dựng và Dịch vụ Thương mại Tiến Thịnh	623.911.000	623.911.000	-	-
- Tổng Công ty Xây dựng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Thanh Hóa	559.624.000	559.624.000	-	-
- Phải trả các đối tượng khác	3.139.739.869	3.139.739.869	1.600.699.861	1.600.699.861
	6.550.111.869	6.550.111.869	1.885.356.861	1.885.356.861

14. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
- Ủy ban nhân dân xã Trùng Xá	20.000.000	-
- Ủy ban nhân dân xã Ngũ Thái	20.341.804	20.341.804
- Các khoản người mua trả tiền trước khác	13.144.000	79.711.000
	53.485.804	100.052.804

15. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu năm	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Số phải thu cuối năm	Số phải nộp cuối năm
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
- Thuế giá trị gia tăng	-	125.198.656	355.709.102	386.522.514	818.182	95.203.426
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	1.047.188	1.854.270	1.051.474	-	1.849.984
- Thuế thu nhập cá nhân	-	-	5.928.546	5.928.546	-	-
- Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	-	46.939.153	46.939.153	-	-
- Các loại thuế khác	-	-	9.000.000	9.000.000	-	-
- Các khoản Thuế lợi phí và trợ giá	-	-	105.459.838.923	105.454.412.433	-	5.426.490
	-	126.245.844	105.879.269.994	105.903.854.120	818.182	102.479.900

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

16. DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN NGẮN HẠN

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
- Doanh thu nhận trước từ các hoạt động	184.652.794	60.303.030
	184.652.794	60.303.030

17. PHẢI TRẢ KHÁC NGẮN HẠN

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
- Kinh phí công đoàn	33.938.524	20.420.382
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	7.767.375.483	6.800.505.148
<i>Dabaco hỗ trợ kinh phí tiền xây dựng cụm Hồ-Trung tâm (i)</i>	5.282.369.800	5.282.369.800
<i>Ban quản lý dự án sửa chữa lớn tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi</i>	868.659.000	-
<i>Phải trả khác</i>	1.616.346.683	1.518.135.348
	7.801.314.007	6.820.925.530

(i): Đây là khoản hỗ trợ của Dabaco theo Quyết định số 250/QĐ-UBND của Ủy ban nhân dân tỉnh Bắc Ninh ngày 03/3/2021 về việc phê duyệt chủ trương đầu tư dự án đầu tư xây dựng Trụ sở cụm thủy nông Hồ, huyện Thuận Thành cho Công ty.

18. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	01/01/2022		Trong năm		31/12/2022	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Tăng	Giảm	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
+ Bà Lê Thị Thu Hằng	-	-	200.000.000	200.000.000	-	-
+ Ông Lưu Văn Phùng (i)	269.000.000	269.000.000	520.000.000	659.000.000	130.000.000	130.000.000
+ Ông Vương Văn Lương	12.000.000	12.000.000	70.000.000	82.000.000	-	-
+ Ông Nguyễn Văn Thiện	-	-	20.000.000	20.000.000	-	-
+ Bà Nguyễn Thị Hà	-	-	50.000.000	50.000.000	-	-
+ Bà Dương Thị Hà (ii)	-	-	250.000.000	200.000.000	50.000.000	50.000.000
+ Ông Đoàn Văn Khánh	-	-	150.000.000	150.000.000	-	-
+ Ông Nguyễn Sỹ Thiệu (iii)	-	-	230.000.000	180.000.000	50.000.000	50.000.000
	281.000.000	281.000.000	1.490.000.000	1.541.000.000	230.000.000	230.000.000

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn:

- (i) Vay ngắn hạn Ông Lưu Văn Phùng theo hợp đồng vay tiền ngày 29/09/2022 bao gồm các điều khoản chi tiết sau:
 - + Số tiền vay: 270.000.000 VND;
 - + Mục đích vay: Vay ngắn hạn bổ sung vốn lưu động;
 - + Thời hạn vay: 3 tháng từ ngày vay;
 - + Lãi suất cho vay: 0%;
 - + Số dư gốc vay tại ngày 31/12/2022 là 130.000.000 VND.

18. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN (tiếp theo)

- (ii) Vay ngắn hạn Bà Dương Thị Hà theo hợp đồng vay tiền ngày 20/10/2022 bao gồm các điều khoản chi tiết sau:
 - + Số tiền vay: 200.000.000 VND;
 - + Mục đích vay: Vay ngắn hạn bổ sung vốn lưu động;
 - + Thời hạn vay: Đến ngày 20/12/2022;
 - + Lãi suất cho vay: 0%;
 - + Số dư gốc vay tại ngày 31/12/2022 là 50.000.000 VND.

- (iii) Vay ngắn hạn Ông Nguyễn Sỹ Thiệu theo hợp đồng vay tiền ngày 30/11/2022 bao gồm các điều khoản chi tiết sau:
 - + Số tiền vay: 50.000.000 VND;
 - + Mục đích vay: Vay ngắn hạn bổ sung vốn lưu động;
 - + Thời hạn vay: Đến ngày 30/02/2023;
 - + Lãi suất cho vay: 0%;
 - + Số dư gốc vay tại ngày 31/12/2022 là 50.000.000 VND.

19 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	641.264.911.730	128.208.946	(32.754.000)	37.559.140.124	678.919.506.800
Tăng vốn trong năm trước	10.959.168.000	-	-	40.738.820.506	51.697.988.506
Lãi trong năm trước	-	-	32.754.000	-	32.754.000
Chuyển nguồn	33.603.739.000	-	-	(33.603.739.000)	-
Phân phối lợi nhuận	-	1.256.626	-	-	1.256.626
Giảm khác	-	-	-	(4.655.237.000)	(4.655.237.000)
Số dư cuối năm trước	685.827.818.730	129.465.572	-	40.038.984.630	725.996.268.932
Số dư đầu năm nay	685.827.818.730	129.465.572	-	40.038.984.630	725.996.268.932
Tăng vốn trong năm nay (i)	13.205.192.000	-	-	57.807.742.077	71.012.934.077
Lãi trong năm nay	-	-	7.417.082	-	7.417.082
Chuyển nguồn	62.396.532.583	-	-	(62.396.532.583)	-
Phân phối lợi nhuận (ii)	-	2.225.124	(7.417.082)	-	(5.191.958)
Điều chuyển cho đơn vị khác (iii)	(24.164.360.000)	-	-	-	(24.164.360.000)
Giảm do thanh lý tài sản (iv)	(4.013.173.296)	-	-	(13.205.192.000)	(17.218.365.296)
Số dư cuối năm nay	733.252.010.017	131.690.696	-	22.245.002.124	755.628.702.837

Thông tin chi tiết liên quan tới Vốn chủ sở hữu như sau:

(i) Tăng vốn thông qua việc nhận tài trợ vốn đầu tư XD CB;

19 VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

(ii) Trong năm Công ty tiến hành phân phối lợi nhuận theo quy định hiện hành như sau:

- Trích Quỹ đầu tư phát triển: 2.225.124 VND

- Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi: 5.191.958 VND

(iii) Điều chuyển cho đơn vị khác, bao gồm:

- Giảm nguồn vốn 13.205.192.000 đồng theo Quyết định số 202/QĐ-STC của Sở Tài chính Bắc Ninh về việc phê duyệt quyết toán vốn đầu tư hoàn thành. Công trình: Củng hóa kênh Bắc Như Quỳnh đoạn từ điều tiết Á Lũ đến điều tiết Hồ sẽ được Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tỉnh Bắc Ninh tiếp nhận tài sản.

- Giảm nguồn vốn 10.959.168.000 đồng theo Quyết định số 297/QĐ-STC của Sở Tài chính Bắc Ninh về việc phê duyệt quyết toán vốn đầu tư hoàn thành. Công trình: Củng hóa kênh Bắc Kênh Vàng từ K4+570 đến đường 282 sẽ được Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tỉnh Bắc Ninh tiếp nhận tài sản.

(iv) Theo văn bản số 2274/UBND - KTTH của Ủy ban nhân dân tỉnh Bắc Ninh ngày 09/8/2022 về việc đồng ý cho Công ty TNHH MTV KTCTTL Nam Đuống được thanh lý tài sản cố định gồm: Các tổ máy bơm của trạm bơm Xuân Lai, Cầu Sài, Văn Thai; nhà quản lý, nhà trạm bơm và các công trình phụ của trạm bơm Đại Đồng Thành, Ngọc Quan, Môn Quảng, Xuân Lai, Cầu Sài, Văn Thai.

20. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Doanh thu cung cấp dịch vụ	100.188.260.669	90.556.655.080
	100.188.260.669	90.556.655.080

21. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	88.751.040.630	79.111.958.279
	88.751.040.630	79.111.958.279

22. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	39.858.064	25.202.850
	39.858.064	25.202.850

23. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Chi phí vật liệu quản lý	253.624.817	203.336.347
Chi phí nhân công	7.295.623.403	7.555.676.432
Chi phí đồ dùng văn phòng	912.607.951	872.400.001
Chi phí khấu hao tài sản cố định	460.072.015	409.015.536
Thuế, phí, và lệ phí	55.939.153	9.000.000
Chi phí dịch vụ mua ngoài	647.577.524	345.136.912
Chi phí khác bằng tiền	1.996.220.075	2.174.315.180
	11.621.664.938	11.568.880.408

24. THU NHẬP KHÁC

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Cho thuê mặt bằng	151.818.187	136.969.699
Các khoản thu khác	2.040.000	-
	153.858.187	136.969.699

25. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Thuế TNDN từ hoạt động kinh doanh chính		
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	9.271.352	37.988.942
Các khoản điều chỉnh giảm	-	(32.753.000)
- Lợi nhuận của Văn phòng không tính vào Thu nhập chịu thuế	-	(32.753.000)
Thu nhập chịu thuế TNDN	9.271.352	5.235.942
Chi phí thuế TNDN hiện hành (thuế suất 20%)	1.854.270	1.047.188

26. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách và mối quan hệ giữa các bên liên quan và Công ty như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Ban Giám đốc	Thành viên chủ chốt

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Thu nhập của Ban Giám đốc	1.635.201.500	1.590.306.000

27. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán và Định giá ASCO kiểm toán.

Bắc Ninh, ngày 06 tháng 02 năm 2023

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Chủ tịch

Nguyễn Đình Thiện

Vũ Thanh Nga

Lưu Văn Khang

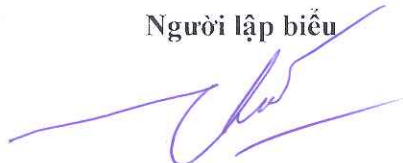


Công ty: Công ty TNHH MTV KTCTTL Nam Đuống
 Kỳ: năm 2022

DN - BÁO CÁO NGOẠI BẢNG - ME

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1. Nợ phải thu khó đòi	110		147.827.041	147.827.041
a) Nợ phải thu khó đòi phát sinh trong năm	111		-	-
b) Nợ phải thu khó đòi đã xử lý trong năm	112		-	-
2. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn trong nước	120		230.000.000	281.000.000
a) Vay ngắn hạn các tổ chức tín dụng	121		230.000.000	281.000.000
b) Các khoản vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn còn	122		-	-
3. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn nước ngoài	130		-	-
a) Vay ngắn hạn các tổ chức tín dụng	131		-	-
b) Các khoản vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn khác	132		-	-
4. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn trong nước	140		-	-
a) Vay dài hạn các NHTM, TCTD	141		-	-
b) Phát hành trái phiếu (không bao gồm trái phiếu ch	142		-	-
c) Thuế tài chính dài hạn trong nước	143		-	-
d) Các khoản vay dài hạn trong nước khác	144		-	-
5. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn nước ngoài	150		-	-
a) Vay lại vốn ODA của Chính phủ	151		-	-
b) Vay nước ngoài được Chính phủ bảo lãnh	152		-	-
c) Vay nước ngoài theo hình thức tự vay, tự trả	153		-	-
d) Phát hành trái phiếu (không bao gồm trái phiếu ch	154		-	-
e) Các khoản vay nước ngoài còn lại	155		-	-
6. Nợ phải trả quá hạn	156		-	-
7. Thuế và các khoản phát sinh còn phải nộp NSNN năm trước chuyển sang	157		126.245.844	286.048.150
8. Vốn điều lệ	200		733.252.010.017	685.827.818.730
9. Thuế và các khoản phát sinh phải nộp NSNN	300		419.431.071	305.432.510
a) Nộp NSNN từ hoạt động kinh doanh nội địa	310		417.576.801	303.428.396
b) Nộp NSNN từ hoạt động kinh doanh XNK	330		-	-
c) Cổ tức, số lợi nhuận còn lại phát sinh phải nộp NS	350		1.854.270	2.004.114
10. Thuế và các khoản phát sinh đã nộp NSNN	351		449.441.687	465.234.816
- Lợi nhuận đã nộp NSNN	352		1.051.474	10.004.799
11. Thuế và các khoản còn phải nộp NSNN chuyê	360		96.235.228	126.245.844
12. Tổng quỹ lương	622		34.006.476.344	32.677.727.300
13. Số lao động bình quân (người)	610		451	434
14. Tiền lương bình quân người/năm	623		75.402.386,57	75.294.302,53

Người lập biểu



Nguyễn Đình Thiện

Kế toán trưởng



Vũ Thanh Nga

Chủ tịch



Lưu Văn Khang